TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRỰC NINH** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/DSST
Ngày 06 - 6 - 2023
V/v: Tranh chấp "Đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Thanh

Bà Đoàn Thị Dịu

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Hoàng Thị Ngát – Thư ký Toà án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Phượng – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh.

Ngày 06 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2022/TLST - DS ngày 12/12/2022 về việc Tranh chấp "Đòi lại tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2023/QĐXX - ST ngày 24/05/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Xóm N, xã V, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1981

Bà Vũ Thị D, sinh năm 1982

Cùng nơi cư trú: TDP B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Có mặt chị T, anh T, chị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày:

Năm 2018, 2019 bà nhiều lần cho vợ chồng ông T, bà D vay tổng cộng số tiền là 1 tỷ đồng gồm nhiều lần. Các lần vay ông T, bà D đều nhận tiền mặt tại nhà tôi, hai bên thỏa thuận lãi suất là 1500 đồng/1 triệu/ ngày. Ông T, bà D có trả tiền lãi cho bà đến tháng 5/2019 ông T, bà D không trả tiền lãi nữa, nhiều lần bà có hỏi đòi tiền gốc và lãi nhưng ông T, bà D không trả.

Đến 15/01/2020 bà và ông T, bà D đã thống nhất chuyển số tiền vay tính đến 15/01/2020 là 1,8 tỷ (gồm tiền gốc 01 tỷ, tiền lãi 800tr) thành tiền đặt cọc mua thửa

đất thửa số 2779, tờ số 3 có diện tích 701m theo GCN số CM 931091 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 28/09/2018 mang tên ông T, bà D. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc bà mới biết ông T, bà D đã bán thửa đất này cho người khác. Sau nhiều lần hai bên thương lượng và nhiều lần đòi tiền và đất không được, tháng 04/2021 bà đã làm đơn tố cáo vợ chồng ông T, bà D tới Công an tỉnh Nam Định về hành vi lừa đảo. Đến ngày 23/9/2022 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Nam Định ra Quyết định số 1154/QĐ-CSHS xác nhận số tiền 1,8 tỷ mà ông T, bà D đặt cọc mua đất của bà là giao dịch dân sự. Vì vậy bà đã làm đơn khởi kiện ông T, bà D yêu cầu ông T và bà D trả cho bà số tiền đặt cọc mua đất là 1,8 tỷ đồng và lãi suất theo thoả thuận là 1500đ /1 triệu/ ngày. Từ ngày 15/01/2020 đến tháng 4/2022 ông T, bà D đã trả cho bà 06 lần tổng tiền là 550 triệu đồng. Vì vậy đến nay bà chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà D trả cho bà số tiền 1.250.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, quá trình tố tụng: Ông Nguyễn Anh T trình bày:

Ông đã được xem Hợp đồng đặt cọc ngày 15/01/2020 do bà T xuất trình, ông thừa nhận là đúng chữ ký của vợ chồng ông đã ký vào hợp đồng đặt cọc. Cụ thể:

Năm 2017, 2018, vợ ông là Vũ Thị D có mở xưởng sản xuất hàng dệt may và có vay của bà T 1 tỷ đồng để kinh doanh, có thỏa thuận lãi 1.500đ/1 triệu/1 ngày. Đến năm 2019 do việc sản xuất khó khăn nên vợ ông đã không trả được gốc và lãi cho bà T nên bà T đã chốt số nợ gốc 1 tỷ đồng và lãi đến năm 2019 là 800 triệu và yêu cầu vợ chồng ông ký vào hợp đồng đặt cọc mua nhà đất để hợp lý khoản tiền gốc vay, lãi với mục đích là làm hợp đồng đảm bảo cho khoản vay của bà T. Do lúc đó bà T và chồng bà T đã gây sức ép lớn, vợ ông vừa sinh con nhỏ, để đảm bảo sức khỏe ông và vợ ông đã đồng ý ký tên trên giấy đặt cọc để đảm bảo khoản vay cho bà T. Giữa vợ chồng ông và bà T không có bất cứ việc thỏa thuận mua bán nhà đất nào cả. Số tiền gốc được thể hiện trên giấy đặt cọc 1 tỷ đồng còn số tiền 800 triệu là do bà T tính lãi của số tiền 1 tỷ đồng. Năm 2021 bà T đã thỏa thuận miệng với vợ chồng ông số tiền phải trả cho bà T mỗi lần 1 số tiền khác nhau. Nhưng ông đã nói với bà T nhiều lần chỉ có thể trả gốc cho bà T, còn số tiền lãi thì không thể trả được. Vợ chồng ông đã trả cho bà T tính đến tháng 4/2022 tổng cộng 550 triệu. Như vậy tính đến nay ông còn nợ bà T 450 triệu. Nay bà T yêu cầu vợ chồng ông phải trả 1.250.000.000 đồng, ông không chấp nhận mà chỉ chấp nhận còn nợ bà T số tiền 450 triệu. Nay ông chưa thể trả được, ông sẽ xin được trả dần cho bà T. Quá trình vay từ trước tháng 1/2020 vợ chồng ông đã trả cho bà T khoảng 45tr-50tr đồng tiền lãi, lúc thì trả bằng tiền mặt, lúc thì trả qua tài khoản không có giấy tờ gì ký nhận. Ông xin bà T đến tháng 7/2023 vợ chồng ông sẽ trả hết số tiền gốc trong số tiền 1 tỷ là 450 triệu. Còn số tiền lãi 800 triệu, vợ chồng ông xin trả 100 triệu.

Tại bản tự khai, quá trình tố tụng, bà Vũ Thị D trình bày: Đúng như ông T đã trình bày, bà không bổ sung gì.

Tại Phiên toà:

Bà T vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu vợ chồng ông T và bà D phải trả cho bà số tiền còn nợ tính cả gốc và lãi là 1.250.000.000 đồng. Bà không yêu cầu tiền lãi tính từ thời gian ký Hợp đồng đặt cọc cho đến nay.

Vợ chồng ông T và bà D xin bà T tuần sau (sau phiên tòa) vợ chồng ông T sẽ trả 500tr. Số tiền còn lại hai bên thỏa thuận lại vợ chồng ông T sẽ trả dần bà T sau.

Đại diện VKSND huyện Trực Ninh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và HĐXX đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70; 71; 72 BLTTDS.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Căn cứ vào Điều 166 BLDS, đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông T, bà D trả cho bà T số tiền là 1.250.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng). Án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX tuyên án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Trong đơn khởi kiện của bà Trần Thị T đã khởi kiện ông Nguyễn Anh T và bà Vũ Thị D, có trách nhiệm trả cho bà T số tiền như trong hợp đồng đặt cọc lập ngày 15/01/2020 và tiền lãi tính từ thời gian ký hợp đồng đến nay. Quá trình giải quyết vụ án bà T đã thay đổi quan điểm chỉ đề nghị Toà án buộc vợ chồng ông T và bà D phải trả cho bà số tiền cả gốc và lãi còn nợ là 1.250.000.000 đồng. Bà T không đề nghị Toà án xem xét giải quyết đối với hợp đồng đặt cọc đã ký kết giữa hai bên và tiền lãi đối với số tiền đặt cọc. Vì vậy vụ việc của bà được xác định là tranh chấp kiện đòi tài sản. Do đó, Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp kiện đòi tài sản; bà T, ông T, bà D tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn và bị đơn trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Năm 2018, 2019 bà T nhiều lần cho ông T, bà D vay với tổng số tiền là 1 tỷ. Các lần vay ông T, bà D nhận tiền mặt tại nhà bà T ở TDP Bắc Phú, thị trấn Cát Thành. Hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 1500 đ/1 triệu/ ngày. Quá trình vay ông T, bà D có trả tiền lãi cho bà T cho đến tháng 5/2019 ông T, bà D không trả lãi nữa, bà T có hỏi đòi tiền gốc và lãi nhiều lần nhưng ông T, bà D không trả.

Đến 15/01/2020 bà T và ông T, bà D đã thông nhất chuyển số tiền vay cả gốc và lãi tính đến 15/01/2020 là 1,8 tỷ đồng thành tiền đặt cọc để bà T mua thửa đất số 2779, tờ số 3 có diện tích 701m theo GCN số CM 931091 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 28/09/2018, mang tên ông T và bà D. Sau khi ký kết xong hợp đồng đặt cọc bà T mới biết ông T và bà D đã chuyển nhượng thửa đất của nêu trên cho người khác. Như vậy việc ký kết hợp đồng đặt cọc giữa bà T và vợ chồng T bà D là hoàn toàn tự nguyện. Việc ông T và bà D cho rằng việc ký kết hợp đồng đặt cọc chỉ nhằm mục đích đảm bảo cho việc vay nợ giữa hai bên là không có cơ sở. Căn cứ vào nội dung hợp đồng đặt cọc đã ký kết giữa hai bên xét thấy đã có đủ cơ sở xác nhận vợ chồng ông T và bà D tính đến ngày ký kết hợp đồng đặt cọc còn nợ bà T số tiền gốc và lãi là 1,8 tỷ đồng. Sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc cho đến tháng 4/2022 ông T, bà D đã 06 lần trả cho bà T tổng cộng số tiền là 550 triệu đồng. Như vậy vợ chồng ông T bà D còn nợ bà T số tiền là 1.250.000.000 đồng.

Nay bà T chỉ yêu cầu ông T, bà D phải trả bà số tiền gốc và lãi là 1.250.000.000 đồng. Xét yêu cầu đòi tài sản của bà T là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

Đến nay vợ chồng ông T, bà D chỉ chấp nhận trả cho bà T số tiền gốc đã vay là 01 tỷ đồng, ông bà đã trả cho bà T được 550 triệu đồng. Tại phiên tòa vợ chồng ông T và bà D nhận tuần sau (sau phiên tòa) trả bà T 500tr. Số tiền còn lại sau này hai bên thỏa thuận lại vợ chồng ông T sẽ trả dần bà T sau. Xét thấy quan điểm của vợ chồng ông T và D không có cơ sở nên không được HĐXX chấp nhận.

Căn cứ nhận định trên; Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, buộc vợ chồng ông T bà D phải trả cho bà T số tiền còn nợ là 1.250.000.000 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

[3] Về án phí: Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên trả lại số tiền bà T đã nộp tạm ứng án phí.

Ông Nguyễn Anh T, bà Vũ Thị D phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T. Buộc ông Nguyễn Anh T và bà Vũ Thị D phải trả bà Trần Thị T số tiền là 1.250.000.000 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, đối với các khoản tiền phải trả cho người

được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Anh T và bà Vũ Thị D mỗi người phải nộp 300.000 đồng.

Bà Trần Thị T được trả lại số tiền 20.000.000 đồng, bà T đã nộp tạm ứng án phí, theo biên lai thu tiền số 0002179 ngày 12 tháng 12 năm 2022, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

3. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày bà Trần Thị T, ông Nguyễn Anh T và bà Vũ Thị D có quyền kháng cáo kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- UBND TT C;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Kim Thu